

Bản án số: 169 /2019/HS-PT

Ngày: 07/11/2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Minh.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Trung
Ông Trương Cao Sơn.

-Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tú Loan, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Trần Đăng Quang- Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 122/2019/TLPT-HS ngày 5 tháng 9 năm 2019 đối với bị cáo Nguyễn Văn L do có kháng cáo với bản án hình sự số 152/2019/HS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Văn L, sinh ngày 10 tháng 10 năm 1987 tại tỉnh Thừa Thiên Huế; Nơi cư trú: Thôn T, xã L, huyện P, tỉnh T; nghề nghiệp: Thợ gia công vàng; trình độ học vấn: 8/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị Kim L; vợ: Nguyễn Thị Thanh Tr và 02 hai con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt giam từ ngày 26/01/2019 cho đến nay, có mặt tại phiên tòa.

Bị hại có kháng cáo: Ông Hồ Sỹ Đ; trú tại: Số nhà X đường T, phường P, thành phố H, tỉnh Th; có mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn B, trú tại: Thôn T, xã L, huyện P, tỉnh T; Vắng mặt.
2. Chị Nguyễn Thị Th, trú tại: Thôn T, xã L, huyện P, tỉnh T; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2012, Nguyễn Văn L xin vào làm thợ gia công vàng cho anh Hồ Sỹ Đ. Hàng ngày, anh Đ giao vàng nguyên liệu loại vàng tây 48% cho L gia công. Một thời gian sau, anh Đ phát hiện bị hao hụt số lượng vàng tương đối lớn nên đã hỏi thì L thừa nhận đã chiếm đoạt vàng của anh Đ để đưa đi bán nhiều lần, mỗi lần một ít nhằm để trang trải cuộc sống gia đình và xây nhà ở xã L Thủy, huyện P, tỉnh T. Đến năm 2016, anh Đ cân đối sổ sách về việc giao nhận vàng cho L, phát hiện L đã chiếm đoạt tổng số là 197,417 chỉ vàng tây loại 48%. Do vậy, ngày 01/9/2016, tại địa chỉ 229 Trần Hưng Đạo, thành phố Huế, anh Đ và L cùng nhau đối chiếu sổ sách về việc giao nhận vàng, đồng thời, quy đổi từ vàng tây sang vàng 9999 (24K), xác định 197,417 chỉ vàng tây loại 48% tương đương 94,76 chỉ vàng 9999 (24K). Anh Đ yêu cầu L viết giấy, L đồng ý viết Giấy nợ và cam kết từ ngày 15/12/2016 đến ngày 15/01/2017 sẽ trả hết số vàng trên cho anh Đ.

Do gần hết thời hạn đã cam kết mà L không có vàng để trả cho anh Đ nên L đã đến gặp anh Đ để xin được đưa vàng về nhà để gia công, lấy tiền công trả nợ cho anh Đ, anh Đ đồng ý. Vào ngày 22/12/2016 và sau đó vài ngày, anh Đ đã giao hai lần tổng cộng 49,45 chỉ vàng tây loại 50% cho L để đưa về nhà gia công. Sau khi gia công được một thời gian, L đã giao cho anh Đ 04 sợi dây chuyền vàng thành phẩm có trọng lượng 6,2 chỉ vàng tây loại 50%, trừ đi phần hao hụt 0,31 chỉ, còn lại là 42,94 chỉ vàng tây loại 50% (quy đổi thành 21,47 chỉ vàng 9999 (24K), L khai đã đưa đi bán để lấy tiền sử dụng, tiêu xài hết.

Thời gian tiếp theo, anh Đ nhiều lần đến nhà của L tại thôn T, xã L, huyện P, tỉnh T để yêu cầu L trả lại số vàng mà L đã chiếm đoạt nhưng L không trả. Khi biết L có hành vi chiếm đoạt vàng của anh Đ, vào ngày 10/8/2018, cha và chị gái của L là ông Nguyễn Văn B và chị Nguyễn Thị Th đến gặp anh Đ tại địa chỉ X đường T để trả cho anh Đ 30.000.000 đồng. Một thời gian sau, L đến trả cho anh Đ 15.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, Cơ quan cảnh sát điều tra không thu giữ được số vàng mà L đã chiếm đoạt nên không có căn cứ để Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự thành phố Huế kết luận, xác định giá trị của số vàng nói trên. Tuy nhiên, qua khảo sát giá vàng trên thị trường tỉnh Thừa Thiên Huế, trong khoảng thời gian từ năm 2012 đến năm 2017, giá vàng 9999 (24K) dao động từ 2.910.000 đồng đến 4.420.000 đồng/chỉ. Giữa anh Đ và L đã đối chiếu và thống nhất mức giá chung cho toàn bộ số vàng mà L chiếm đoạt của anh Đ là 3.400.000 đồng/1 chỉ vàng 9999 (24K). Do vậy, tổng số vàng mà L đã chiếm đoạt của anh Đ trong hai giai đoạn, được quy đổi thành tiền là: $(94,760 + 21,470) \times 3.400.000 \text{ đồng} = 395.182.000 \text{ đồng}$ (Ba trăm chín mươi lăm triệu một trăm tám mươi hai nghìn đồng)

Tại bản án sơ thẩm số 152/2019/HS-ST ngày 29/7/2019, Tòa án nhân dân thành phố Huế đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1. Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn L 06 (sáu) năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, thời gian chấp hành hình phạt tính từ ngày bắt tạm giam 26/01/2019.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 của Bộ luật hình sự; Điều 584, 585 và 589 của Bộ luật dân sự, buộc bị cáo Nguyễn Văn L phải có trách nhiệm bồi thường cho ông Hồ Sỹ Đ số tiền 350.182.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu một trăm tám hai ngàn đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành theo luật định.

Ngày 5/8/2019 bị cáo Nguyễn Văn L có đơn kháng cáo với nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 8/8/2019 bị hại Hồ Sỹ Đ có đơn kháng cáo với nội dung đề nghị tăng hình phạt bị cáo Nguyễn Văn L và xác định ngôi nhà mà vợ chồng bị cáo đã xây dựng là tài sản đảm bảo thi hành án số tiền còn phải bồi thường cho bị hại.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế có quan điểm giải quyết vụ án như sau: Xét Bản án sơ thẩm số 152/2019/HS-ST ngày 29/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Huế đã xử bị cáo về tội “Lạm dụng tín nhiệm tài sản” theo Khoản 3 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ, đúng tội, đúng pháp luật.

Bản án sơ thẩm cũng đã xem xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội và nhân thân của bị cáo, áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Nguyễn Văn L 06 năm tù là phù hợp, không nặng. Tuy nhiên cũng đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tình tiết mới là bị cáo có bồi thường thêm 40 triệu đồng cho bị hại, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo khi quyết định hình phạt.

Bị cáo Nguyễn Văn L cũng thừa nhận cấp sơ thẩm xét xử bị cáo đúng người đúng tội, không oan, tuy nhiên bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo vì cho rằng mức hình phạt áp dụng đối với bị cáo là quá nặng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét kháng cáo, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị hại Hồ Sỹ Đ thay đổi nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Xác nhận trong giai đoạn phúc thẩm, bị hại có bồi thường thêm 40 triệu đồng. Về việc đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tiến hành kê biên ngôi nhà mà vợ chồng bị cáo xây dựng tại Thôn Thủy Yên Thượng, xã Lộc Thủy, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế, sau khi được Hội đồng xét xử giải thích về quyền yêu cầu thi hành án sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bị hại đồng ý rút yêu cầu kê biên về ngôi nhà này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau

[1] Đã có cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ đầu năm 2012 đến tháng 8 năm 2017, Nguyễn Văn L là thợ gia công vàng bạc cho anh Hồ Sỹ Đ, sau khi nhận vàng nguyên liệu để gia công đã nhiều lần lợi dụng sự tín nhiệm chiếm đoạt của anh Hồ Sỹ Đ 197,417 chỉ vàng tây loại vàng 48% và 42,94 chỉ vàng tây loại vàng 50%, số vàng trên tương đương với 116,23 chỉ vàng 9999 (24K), có giá trị thành tiền là 395.182.000 đồng đưa đi bán để lấy tiền sử dụng vì mục đích cá nhân.

Với hành vi trên, Tòa án nhân dân thành phố Huế đã xét xử bị cáo Nguyễn Văn L về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 3 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 là có căn cứ, đảm bảo đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn L và của bị hại Hồ Sỹ Đ, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Trong giai đoạn phúc thẩm, bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo là tình tiết giảm nhẹ được quy định tại khoản 2 Điều 51; bị cáo có bồi thường thêm cho bị hại 40 triệu đồng, đây là hai tình tiết mới phát sinh. Do đó cần xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để thể hiện sự khoan hồng của pháp luật

Do bị cáo có bồi thường thêm 40 triệu đồng, nên cần sửa án sơ thẩm về bồi thường dân sự và án phí tranh chấp dân sự sơ thẩm, cụ thể:

Buộc bị cáo phải bồi thường cho bị hại số tiền 310.182.000 đồng (350.182.000 đồng - 40.000.000 đồng)

Về án phí tranh chấp dân sự sơ thẩm bị cáo phải chịu 15.509.000 đồng. (310.182.000đ x 5%)

[3] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật tố tụng Hình sự;

1. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn L và bị hại Hồ Sỹ Đ. Sửa bản án sơ thẩm số 152/2019/HS-ST ngày 29/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Áp dụng khoản 3 Điều 175; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật hình sự; Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn L 05 (năm) năm 09 (chín) tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 26/01/2019.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42 của Bộ luật hình sự; Điều 584, 585 và 589 của Bộ luật dân sự, buộc bị cáo Nguyễn Văn L phải có trách nhiệm bồi thường cho ông Hồ Sỹ Đ số tiền 310.182.000 đồng (Ba trăm mười triệu một trăm tám mươi hai ngàn đồng).

3. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Văn L không phải chịu

4. Về án phí tranh chấp dân sự sơ thẩm: Bị cáo Nguyễn Văn L phải chịu 15.509.000 đồng.

5. Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trong bản án thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm một khoản tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357; khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 của Luật thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung Luật thi hành án dân sự năm 2014 thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND Cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh TT-Huế;
- Phòng PV06 CA tỉnh TT- Huế;
- Sở Tư pháp tỉnh TT- Huế;
- TAND TP Huế;
- VKSND TP Huế;
- Công an TP Huế;
- Chi cục THADS TP Huế;
- Bị cáo; bị hại
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa HS, Vp, Tổ HC-TP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Vũ Văn Minh